

**CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 19

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc công ty cổ phần Fiditour (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám Đốc của Công ty đang điều hành Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Bà Nguyễn Thị Hoa	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hồ Anh Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Nhung	Thành Viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đăng Quang Vinh	Thành Viên Hội đồng quản trị
Bà Phạm Thị Mây	Thành Viên Hội đồng quản trị

**Ban Kiểm soát**

Bà Phạm Thị Ngân	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát

**Ban Tổng Giám Đốc**

Ông Nguyễn Đăng Quang Vinh	Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Hiến	Phó Tổng giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính; và
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán đúng đắn được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám Đốc công ty công bố Báo cáo tài chính đính kèm còn chứa đựng nhiều yếu tố thiếu sót vì không có thông tin dữ liệu kế toán của năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 theo biên bản họp ngày 18/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông và Biên bản họp ngày 15/06/2020 của Hội Đồng Quản Trị Công ty. Chính các yếu tố này đã ảnh hưởng đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR**

---

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,



**NGUYỄN ĐĂNG QUANG VINH**

**Tổng Giám Đốc**

Ngày 23 tháng 11 năm 2021



Số: 215/2021/BCKT-DFK

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Fiditour (“Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 23 tháng 11 năm 2021, từ trang 04 đến trang 19 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã không thể tiếp cận tài liệu, hồ sơ của năm 2018 và dữ liệu sáu tháng đầu năm 2019 do Công ty Fiditour có sự thay đổi lớn trong Cơ cấu nhân sự quản lý/ điều hành, và đặc biệt là các vị trí lãnh đạo, điều hành trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám Đốc (“Ban điều hành”) từ ngày 18/04/2019. Theo Biên bản họp ngày 18/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông và Biên bản họp ngày 15/06/2020 của Hội Đồng Quản Trị Công ty, Ban điều hành cũ của Công ty đã không bàn giao đầy đủ các hồ sơ cho Ban điều hành mới của Công ty nên Ban Tổng Giám đốc mới của Công ty không có thông tin dữ liệu của năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 để lập và trình bày báo cáo tài chính. Các hồ sơ, dữ liệu này ảnh hưởng đến trọng yếu và lan tỏa trên Báo cáo tài chính năm 2019. Bằng các thủ tục thay thế, chúng tôi cũng không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh đối với: phần tài sản của Công ty; phần nợ phải trả Công ty; Các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản mục trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính *đính kèm*.



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN  
Tổng Giám Đốc

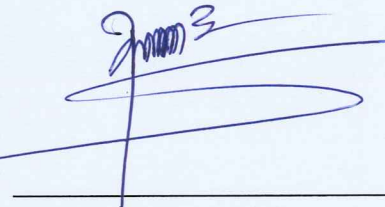
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0182-2018-042-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 11 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



NGUYỄN NGỌC TỊNH  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3200-2020-042-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Mẫu B 01-DN Đơn vị: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>124.733.673.214</b>	<b>162.214.338.206</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>		<b>32.398.232.146</b>	<b>34.036.057.187</b>
1. Tiền	111	1	32.398.232.146	34.036.057.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>55.768.776.600</b>	<b>92.078.915.950</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	11.794.687.978	52.934.823.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.2	33.160.731.200	28.924.637.685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	2.3	10.813.357.422	10.219.455.221
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	3	<b>35.290.049.510</b>	<b>35.321.304.534</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.290.049.510	35.321.304.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>1.276.614.958</b>	<b>778.060.535</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.1	1.276.614.958	778.060.535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>25.032.442.159</b>	<b>20.245.730.276</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>1.241.824.400</b>	<b>683.824.400</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	2.3	1.241.824.400	683.824.400
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>9.691.738.305</b>	<b>8.528.289.332</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5	9.363.904.138	8.503.438.496
- Nguyên giá	222		47.577.683.340	46.675.710.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.213.779.202)	(38.172.272.117)
2. TSCĐ vô hình	227	6	327.834.167	24.850.836
- Nguyên giá	228		624.732.576	315.932.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(296.898.409)	(291.081.740)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>230</b>		<b>10.533.974.561</b>	<b>10.533.974.561</b>
1. Nguyên giá	231	7	10.533.974.561	10.533.974.561
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	8	<b>264.000.000</b>	<b>264.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		600.000.000	600.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(336.000.000)	(336.000.000)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>3.300.904.893</b>	<b>235.641.983</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.2	3.300.904.893	235.641.983
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>149.766.115.373</b>	<b>182.460.068.482</b>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>117.166.651.335</b>	<b>142.389.723.519</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>103.669.651.335</b>	<b>128.892.723.519</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9.1	10.338.335.074	7.413.419.924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.2	19.931.307.784	43.487.187.362
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.996.038.688	1.999.787.894
4. Phải trả người lao động	314		2.179.212.251	1.785.016.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	2.798.910.865	2.740.895.865
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	12	520.000.000	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	42.634.679.638	41.265.616.638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.1	11.319.565.253	5.057.136.295
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	10.456.844.602	23.648.906.361
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.494.757.180	1.494.757.180
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.497.000.000</b>	<b>13.497.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	14.2	13.497.000.000	13.497.000.000
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>32.599.464.038</b>	<b>40.070.344.963</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	16	<b>32.599.464.038</b>	<b>40.070.344.963</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.545.000.000	30.545.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.700.254.226	4.700.254.226
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.645.790.188)	4.825.090.737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.825.090.737	1.581.051.579
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.470.880.925)	3.244.039.158
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>149.766.115.373</b>	<b>182.460.068.482</b>



**NGUYỄN ĐẠNG QUANG VINH**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 23 tháng 11 năm 2021

**HÀU THỊ THUY PHƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	22.476.997.291	620.034.824.512
2. Các khoản giảm trừ	02		1.220.267.565	199.774.731
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.256.729.726	619.835.049.781
4. Giá vốn hàng bán	11	2	18.091.224.892	567.651.726.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.165.504.834	52.183.323.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.380.634	500.106.992
7. Chi phí tài chính	22		63.739.953	1.533.792.054
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.739.953	675.434.094
8. Chi phí bán hàng	24	3	3.363.928.801	11.749.100.934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4	5.314.347.107	30.444.418.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.565.130.393)	8.956.119.546
11. Thu nhập khác	31		47.104.206	477.452.339
12. Chi phí khác	32	5	1.952.854.738	2.830.447
13. Lợi nhuận khác	40		(1.905.750.532)	474.621.892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.470.880.925)	9.430.741.438
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	6	-	1.882.202.279
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.470.880.925)	7.548.539.159
18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	7	(2.446)	2.062



NGUYỄN ĐẶNG QUANG VINH  
Tổng Giám đốc  
Ngày 23 tháng 11 năm 2021

HÀU THỊ THUYẾT PHƯƠNG  
Kế toán trưởng




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MẪU B 03-DN**  
**Đơn vị: VND**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>(7.470.880.925)</b>	<b>9.430.741.438</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	47.323.754	1.006.206.433
Các khoản dự phòng	3	-	78.000.000
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(51.597.769)
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	-	(305.251.802)
Chi phí lãi vay	6	63.739.953	675.434.094
<b>2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>(7.359.817.218)</b>	<b>10.833.532.394</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	35.752.139.350	(40.520.746.437)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	31.255.024	(1.134.083.003)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	905.294.390.239	5.676.954.308
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.563.817.333)	1.379.514.974
Tiền lãi vay đã trả	13	(63.739.953)	(675.434.094)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(326.283.342)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(919.096.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>930.090.410.109</b>	<b>(25.685.641.800)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(918.536.173.391)	-
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	305.251.802
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(918.536.173.391)</b>	<b>305.251.802</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	56.452.035.258
Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.192.061.759)	(36.258.237.661)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.945.686.320)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(13.192.061.759)</b>	<b>18.248.111.277</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.637.825.041)</b>	<b>(7.132.278.721)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.036.057.187	41.116.738.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	51.597.769
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>32.398.232.146</b>	<b>34.036.057.187</b>

NGUYỄN ĐĂNG QUANG VINH  
Tổng Giám đốc  
Ngày 23 tháng 11 năm 2021

  
HÀU THỊ THUY PHƯƠNG  
Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Fiditour (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0302044758 ngày 24 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần 10 ngày 08 tháng 05 năm 2019 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép đăng ký là 30.545.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2019 là: 58 người (tại ngày 31/12/2018 là 370 người)

**Trụ sở chính của công ty tại 127-129-129A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM.**

**Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh thương mại và dịch vụ. Các ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Điều hành tua du lịch chi tiết: dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Vận tải hành khách đường bộ khác chi tiết: kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: môi giới vận tải, đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy;
- Quảng cáo chi tiết: dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà làm việc.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Hà Nội	Số 43A Ngô Quyền - Phường Hàng Bài - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Đà Nẵng	93 Hàm Nghi - Phường Vĩnh Trung - Quận Thanh Khê - Đà Nẵng.
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Cần Thơ	Số 59 Võ Văn Tần - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - Cần Thơ.
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Khách sạn Đặng Dung	54 Đặng Dung - Phường Tân Định - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Khách sạn Tân Định	50A Đặng Dung - Phường Tân Định - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Khách sạn Hoàng Gia	12D Cách Mạng Tháng Tám - Phường Bến Thành - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Tân Bình	355 Cộng Hòa - Phường 13 - Quận Tân Bình - TP Hồ Chí Minh.
Công ty cổ phần Fiditour - Chi nhánh Trần Quang Khải	130 Trần Quang Khải - Phường Tân Định - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Năm tài chính:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Ngoại tệ:** Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo Đồng (VND)

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng (VND). Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng (VND) phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất bị chậm trễ, gián đoạn, tạm ngừng, vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này thường dùng để trình bày các dự án dở dang của các chủ đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng chậm triển khai, chậm tiến độ.

**Dự phòng cho hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên Bảng cân đối kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trên 12 tháng và tùy theo từng loại loại chi phí.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc thiết bị	06 - 11
Phương tiện vận tải	07 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 08

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính được ghi nhận là Tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Bất động sản đầu tư**

Bất Động Sản Đầu Tư là những tài sản nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp**

Tiền lương thực được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5%, 2% tương ứng tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

**Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận được, các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn trả nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán được trình bày là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán được trình bày là khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hằng năm bằng 20% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động bán hàng may mặc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**Thuế hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, kế toán phải áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ (thừa, thiếu, đủ so với vốn điều lệ) được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp, không xem xét tới việc quy đổi ngoại tệ ra Việt Nam Đồng theo giấy phép đầu tư.

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (05) điều kiện sau:

- (1) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (2) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (4) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu bán bất động sản** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (05) điều kiện sau:

- (1) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (4) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và doanh nghiệp thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì doanh nghiệp được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

**Ghi nhận doanh thu bất động sản phân lô bán nền:**

Đối với bất động sản phân lô bán nền, nếu đã chuyển giao nền đất cho khách hàng (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa) và hợp đồng không hủy ngang, chủ đầu tư được ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- (1) Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- (2) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (3) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- (4) Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Lãi tiền gửi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc tương xứng với doanh thu ghi nhận trong cùng một kỳ kế toán.

Giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường; chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế này được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

**Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.929.718.212	6.535.370.412
Tiền gửi ngân hàng	26.468.513.934	27.500.686.775
<b>Cộng</b>	<b>32.398.232.146</b>	<b>34.036.057.187</b>

**2. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng (2.1)	11.794.687.978	52.934.823.044
Trả trước cho người bán (2.2)	33.160.731.200	28.924.637.685
Các khoản phải thu khác ngắn hạn (2.3)	12.055.181.822	10.903.279.621
<b>Cộng</b>	<b>57.010.601.000</b>	<b>92.762.740.350</b>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>57.010.601.000</b>	<b>92.762.740.350</b>

**(2.1) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng**

Công ty TNHH SGS Việt Nam	1.287.964.741	574.587.250
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	1.521.679.700	-
Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken Việt Nam	7.156.535.455	-
Công ty Cổ Phần Du Lịch Gia Nghi	4.000.000	4.711.349.410
Công ty Cổ Phần Đồng Tâm	-	2.599.058.635
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	-	1.631.478.914
Công ty TNHH DKSH Việt Nam	-	2.746.479.074
Khác	1.824.508.082	40.671.869.761
<b>Tổng</b>	<b>11.794.687.978</b>	<b>52.934.823.044</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

<b>(2.2) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán</b>					
Công Ty CP TM - DV - Đo Đặc Bản Đồ Nam Bảo	400.000.000	-			
Công Ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet	900.391.260	-			
Công Ty CP Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Rồng Á Châu	308.921.629	-			
Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	899.316.892	-			
Khác	30.652.101.419	28.924.637.685			
<b>Tổng</b>	<b>33.160.731.200</b>	<b>28.924.637.685</b>			
<b>(2.3) Chi tiết các khoản phải thu khác</b>					
<b>Ngắn hạn</b>		<b>10.813.357.422</b>	<b>10.219.455.221</b>		
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	219.776.039	-			
Phải thu khác	10.593.581.383	10.219.455.221			
<b>Dài hạn</b>		<b>1.241.824.400</b>	<b>683.824.400</b>		
Ký cược ký quỹ	1.241.824.400	683.824.400			
<b>Tổng</b>	<b>12.055.181.822</b>	<b>10.903.279.621</b>			
<b>3. HÀNG TỒN KHO</b>					
	31/12/2019	01/01/2019			
	VND	VND			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.985.846.689	35.321.304.534			
Hàng hóa	304.202.821	-			
<b>Cộng</b>	<b>35.290.049.510</b>	<b>35.321.304.534</b>			
<b>4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>					
	31/12/2019	01/01/2019			
	VND	VND			
<b>4.1 Ngắn hạn</b>		<b>1.276.614.958</b>	<b>778.060.535</b>		
Tiền thuê đất	443.288.561	-			
Khác	833.326.397	778.060.535			
<b>4.2 Dài hạn</b>		<b>3.300.904.893</b>	<b>235.641.983</b>		
Công cụ dụng cụ	1.755.556.383	-			
Sửa chữa văn phòng	1.309.706.527	-			
Chi phí khác	235.641.983	235.641.983			
<b>Cộng</b>	<b>4.577.519.851</b>	<b>1.013.702.518</b>			
<b>5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>					
	Nhà xưởng, và vật kiến trúc	Máy móc, và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	29.705.558.229	4.497.687.950	9.853.977.918	2.618.486.516	46.675.710.613
Mua trong kỳ	-	40.000.000	861.972.727	-	901.972.727
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	29.705.558.229	4.537.687.950	10.715.950.645	2.618.486.516	47.577.683.340
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	27.502.927.314	3.652.992.758	4.720.297.107	2.296.054.938	38.172.272.117
Khấu hao trong kỳ	-	2.000.001	39.507.084	-	41.507.085
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	27.502.927.314	3.654.992.759	4.759.804.191	2.296.054.938	38.213.779.202
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	2.202.630.915	844.695.192	5.133.680.811	322.431.578	8.503.438.496
Tại ngày 31/12/2019	2.202.630.915	882.695.191	5.956.146.454	322.431.578	9.363.904.138

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm quản lý VND	Khác	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	-	315.932.576	315.932.576
Mua trong kỳ	308.800.000	-	308.800.000
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	308.800.000	315.932.576	624.732.576
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	-	291.081.740	291.081.740
Khấu hao trong kỳ	5.816.669	-	5.816.669
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	5.816.669	291.081.740	296.898.409
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	-	24.850.836	24.850.836
Tại ngày 31/12/2019	302.983.331	24.850.836	327.834.167

**7. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Là giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 50A Đặng Dung, phường Tân Định, quận 1, TP. HCM mua trong năm 2015 với mục đích đầu tư chờ tăng giá để bán.

**8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Trích lập dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Sài Gòn Sông Cầu	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC	400.000.000	(336.000.000)	64.000.000	400.000.000	(336.000.000)	64.000.000
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000</b>	<b>(336.000.000)</b>	<b>264.000.000</b>	<b>600.000.000</b>	<b>(336.000.000)</b>	<b>264.000.000</b>

Công ty đầu tư vào Công ty TP Sài Gòn Sông Cầu 200.000.000 VND tương đương với 6,1% vốn điều lệ.

Công ty đầu tư vào Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC 400.000.000 VND tương đương với 0,15% vốn điều lệ.

**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả cho người bán (9.1)	10.338.335.074	7.413.419.924
Người mua trả tiền trước (9.2)	19.931.307.784	43.487.187.362
<b>Cộng</b>	<b>30.269.642.858</b>	<b>50.900.607.286</b>

**(9.1) Chi tiết các khoản phải trả nhà cung cấp**

Công ty TNHH Vận Tải Xuân Triều	475.094.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dv DI Hưng Long	509.166.900	-
Công ty TNHH Happy Room	1.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Huy Vũ	135.400.000	-
Khác	8.018.674.174	7.413.419.924
<b>Tổng</b>	<b>10.338.335.074</b>	<b>7.413.419.924</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**(9.2) Người mua trả tiền trước**

Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Phú Lộc Thịnh	990.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.219.940.416	-
Công ty TNHH Schneider Electric Việt Nam	1.747.442.909	-
Tổ Chức TC Vi Mô CEP CN Biên Hòa Đồng	628.760.000	-
VPĐD Novartis Pharma Services Ag Tại TP Hồ Chí Minh	1.471.349.978	-
Khác	13.873.814.481	43.487.187.362
<b>Tổng</b>	<b>19.931.307.784</b>	<b>43.487.187.362</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	1.999.787.894	1.928.997.294	1.972.598.048	1.956.187.140
Thuế thu nhập cá nhân		80.156.395	40.304.847	39.851.548
<b>Cộng</b>	<b>1.999.787.894</b>	<b>2.009.153.689</b>	<b>2.012.902.895</b>	<b>1.996.038.688</b>

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí liên quan đến dịch vụ hướng dẫn du lịch đang thực hiện	469.600.658	469.600.658
Chi phí liên quan đến dịch vụ vé hàng không	176.379.570	176.379.570
Chi phí trích trước lương tháng 13	1.104.053.000	1.104.053.000
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	462.226.273	462.226.273
Thù lao Hội đồng quản trị	475.000.000	475.000.000
Khác	111.651.364	53.636.364
<b>Cộng</b>	<b>2.798.910.865</b>	<b>2.740.895.865</b>

**12. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Fiditour CN Đà Nẵng	520.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>520.000.000</b>	<b>-</b>

**13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
DV Hướng dẫn du lịch	40.749.576.519	39.338.576.519
Hoạt động khác	1.885.103.119	1.927.040.119
<b>Cộng</b>	<b>42.634.679.638</b>	<b>41.265.616.638</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>14.1 Ngắn hạn</b>	<b>11.319.565.253</b>	<b>5.057.136.295</b>
Mượn tiền	6.192.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	63.359.480	-
Khác	5.064.205.773	5.057.136.295
<b>14.2 Dài hạn</b>	<b>13.497.000.000</b>	<b>13.497.000.000</b>
Nhận ký cược ký quỹ	13.497.000.000	13.497.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.816.565.253</b>	<b>18.554.136.295</b>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**15. VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10.156.844.602	23.348.906.361
- Công đoàn Viện Kiểm Sát Nhân Dân Quận 1	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.456.844.602</b>	<b>23.648.906.361</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Tại ngày 01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	30.545.000.000	-	-	30.545.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.700.254.226	-	-	4.700.254.226
LNST chưa phân phối	4.825.090.737	(7.470.880.925)	-	(2.645.790.188)
<b>Cộng</b>	<b>40.070.344.963</b>	<b>(7.470.880.925)</b>	<b>-</b>	<b>32.599.464.038</b>

**Chi tiết vốn điều lệ**

	<u>Vốn điều lệ</u>		<u>Vốn đã góp</u>		
	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019
	<u>VND</u>	Tỷ lệ	<u>VND</u>	Tỷ lệ	<u>VND</u>
Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn -TNHH 1TV	6.000.000.000	19,64%	6.000.000.000	19,64%	232.257.000.000
Các đối tượng khác	24.545.000.000	80,36%	24.545.000.000	80,36%	38.710.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.545.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>30.545.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>270.967.000.000</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp DV Hướng dẫn du lịch	12.115.942.235	527.023.970.844
Doanh thu từ vé máy bay	3.765.662.557	67.527.987.439
Doanh thu vận chuyển, cho thuê xe	3.517.978.325	14.136.583.387
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.064.364.174	9.773.857.313
Doanh thu khác	13.050.000	1.572.425.529
<b>Cộng</b>	<b>22.476.997.291</b>	<b>620.034.824.512</b>
Chiết khấu thương mại	(1.188.492.036)	(199.774.731)
Giảm giá hàng bán	(30.297.529)	-
Hàng bán bị trả lại	(1.478.000)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>21.256.729.726</b>	<b>619.835.049.781</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.091.224.892	567.651.726.184
<b>Cộng</b>	<b>18.091.224.892</b>	<b>567.651.726.184</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**3. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	2.648.465.833	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.303.789	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	596.256.905	-
Chi phí bằng tiền khác	113.902.274	11.749.100.934
<b>Cộng</b>	<b><u>3.363.928.801</u></b>	<b><u>11.749.100.934</u></b>

**4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	1.438.406.883	20.594.043.636
Chi phí văn phòng phẩm	306.599.109	1.011.535.250
Chi phí phân bổ, khấu hao	253.808.409	135.558.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.743.167.362	1.459.472.240
Khác	572.365.344	7.243.808.083
<b>Cộng</b>	<b><u>5.314.347.107</u></b>	<b><u>30.444.418.055</u></b>

**5. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đền bù hợp đồng	1.363.636.364	-
Chi phí khác	589.218.374	2.830.447
<b>Cộng</b>	<b><u>1.952.854.738</u></b>	<b><u>2.830.447</u></b>

**6. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	(7.470.880.925)	9.430.741.438
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	42.343.524
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	(62.073.569)
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b><u>(7.470.880.925)</u></b>	<b><u>9.411.011.393</u></b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		20%
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.882.202.279</u></b>

**7. LÃI/ LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.470.880.925)	7.548.539.159
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.250.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	(7.470.880.925)	6.298.539.159
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.054.500	3.054.500
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>	<b><u>(2.446)</u></b>	<b><u>2.062</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	337.170.824
Chi phí nhân công	22.178.097.608	55.933.301.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.323.754	1.006.206.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.339.424.267	534.394.043.171
Chi phí khác bằng tiền	1.204.655.171	15.137.523.080
<b>Cộng</b>	<b>26.769.500.800</b>	<b>606.808.245.174</b>

**VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan ngoại trừ khoản thu nhập của Tổng giám đốc và các quản lý chủ chốt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, công ty không có khoản công nợ chưa thanh toán nào với các bên liên quan.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động tài chính.**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính

  
**NGUYỄN ĐĂNG QUANG VINH**  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 23 tháng 11 năm 2021

  
**HÀU THỊ THUY PHƯƠNG**  
Kế toán trưởng